

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DOP)

CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	14.8%	12.0%

DT thuần 2024
81.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.50 -6.4%

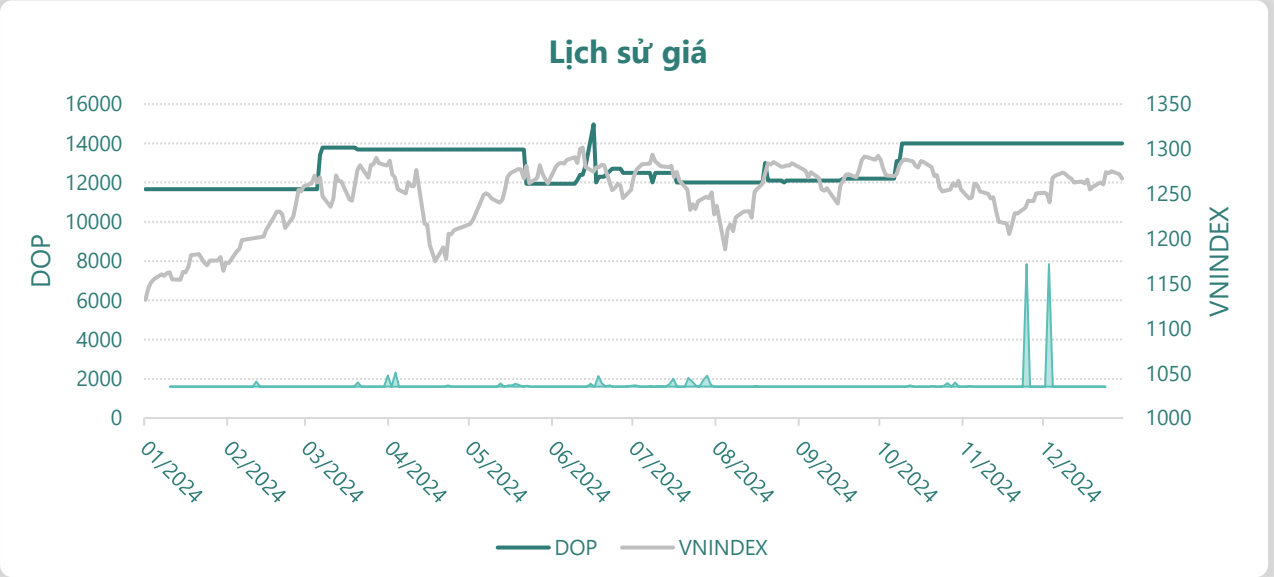
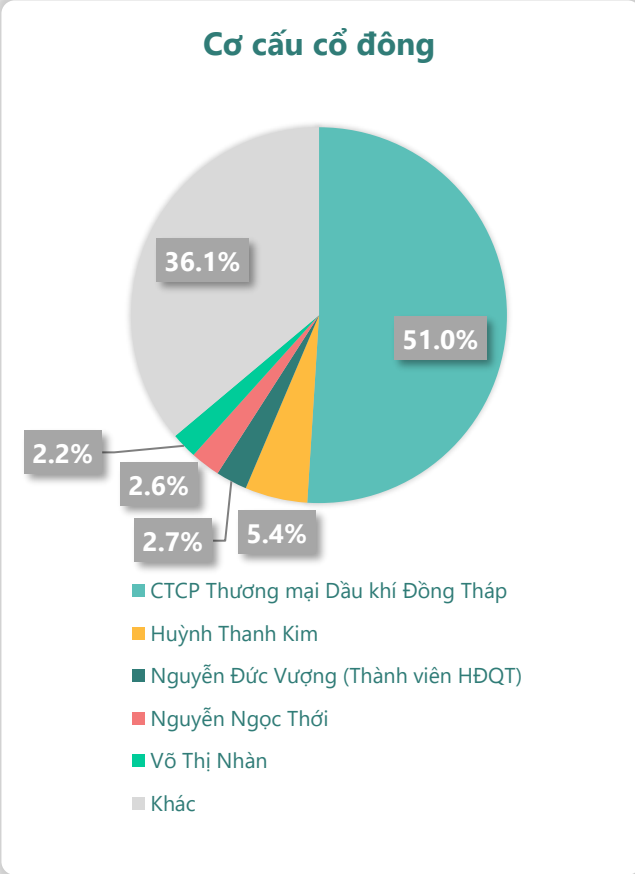
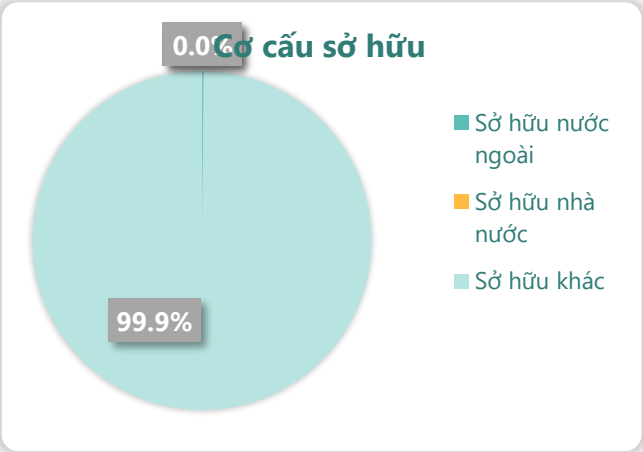
LN thuần 2024
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 1.4%

LN sau thuế 2024
9.85
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.55 -20.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.1%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE 2024
11.9%
YoY: +/-▼ 3.9%

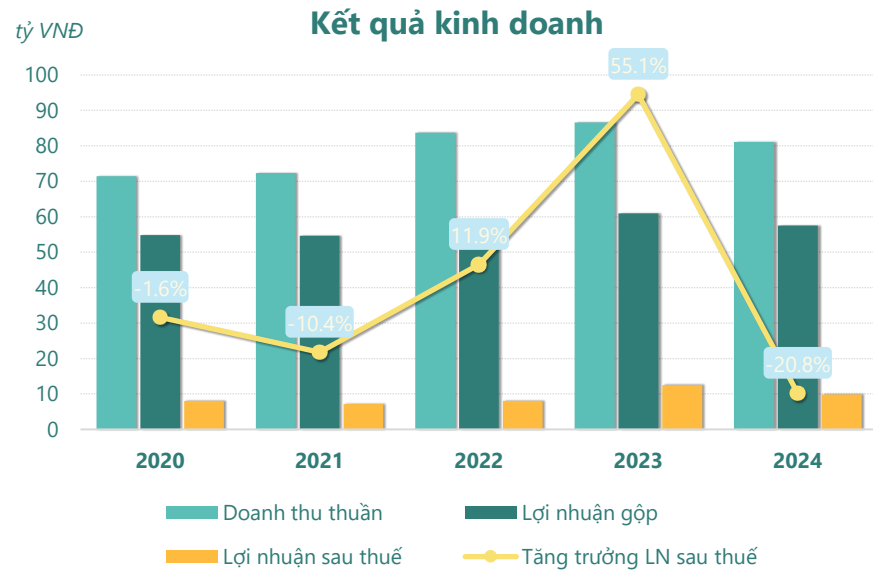
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,663 - 14,969
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	4,719,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.12)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **DOP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **81.10** tỷ đồng **giảm 6.40%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.8%** chỉ còn **9.85** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

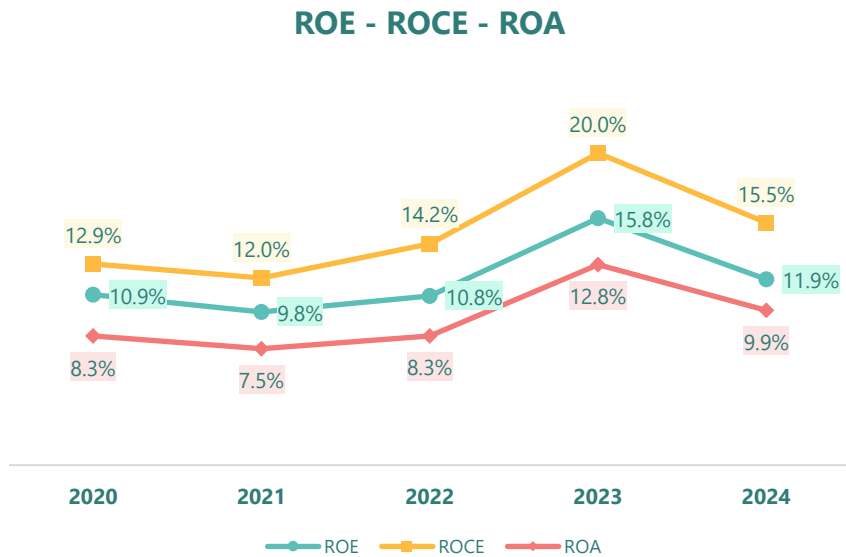
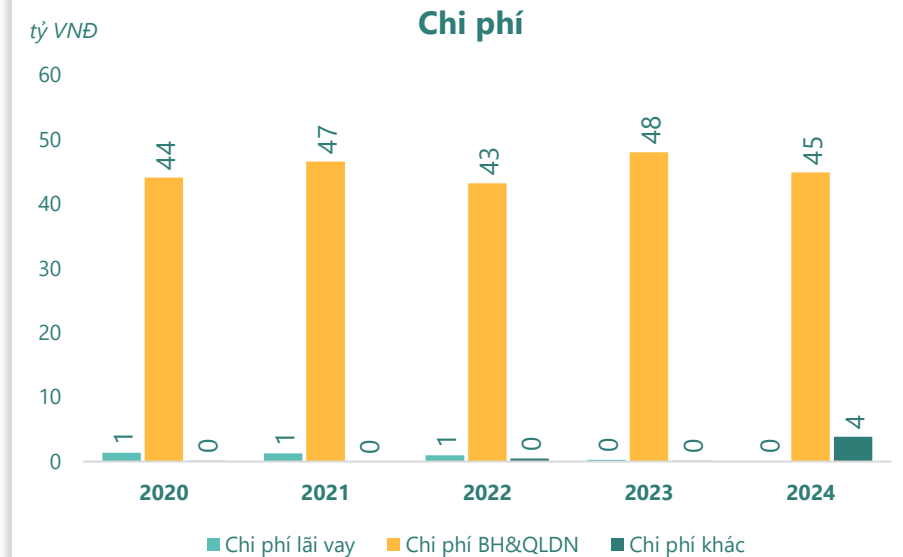
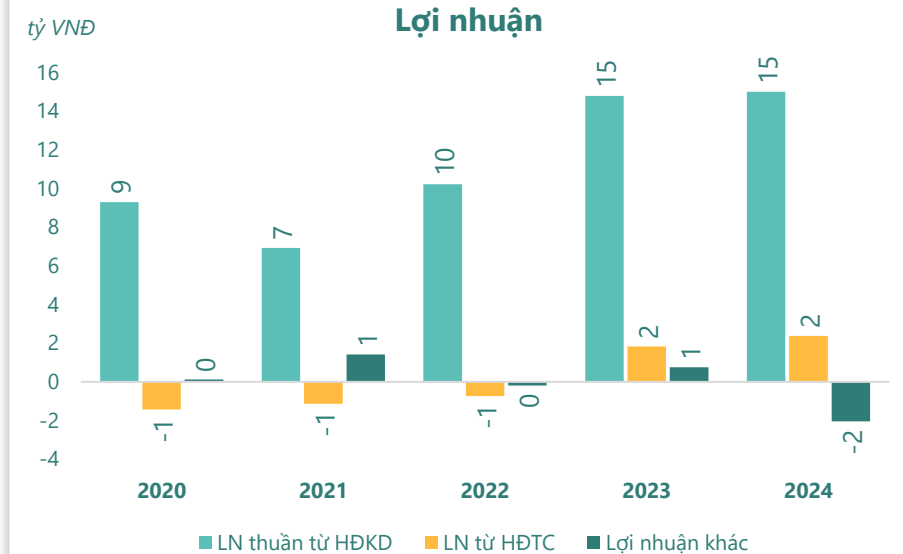
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DOP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.99** tỷ đồng, **tăng lên 0.21** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.24 tỷ đồng) là 3.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

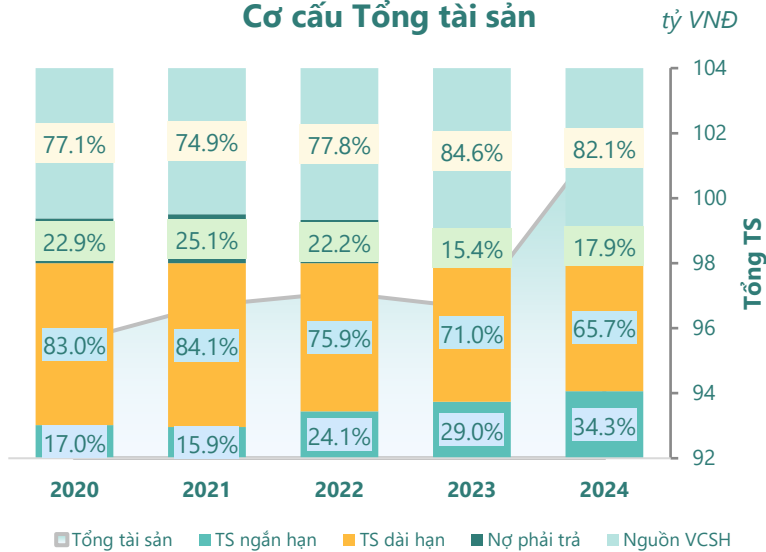
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.08** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **44.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.88** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DOP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.9%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

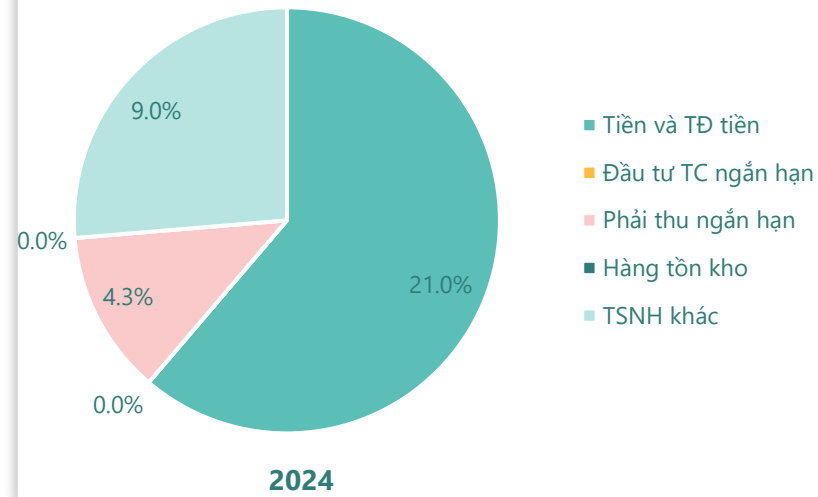


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

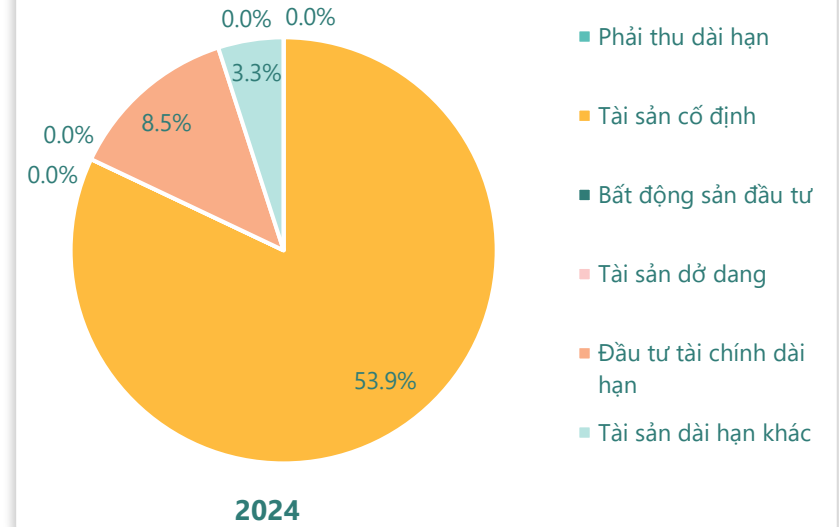
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DOP** năm 2024 tăng trưởng **5.53%** so với năm trước, đạt **102.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DOP đạt **35.01** tỷ đồng, tăng trưởng **25.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.0%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 9.04% trên tổng tài sản.

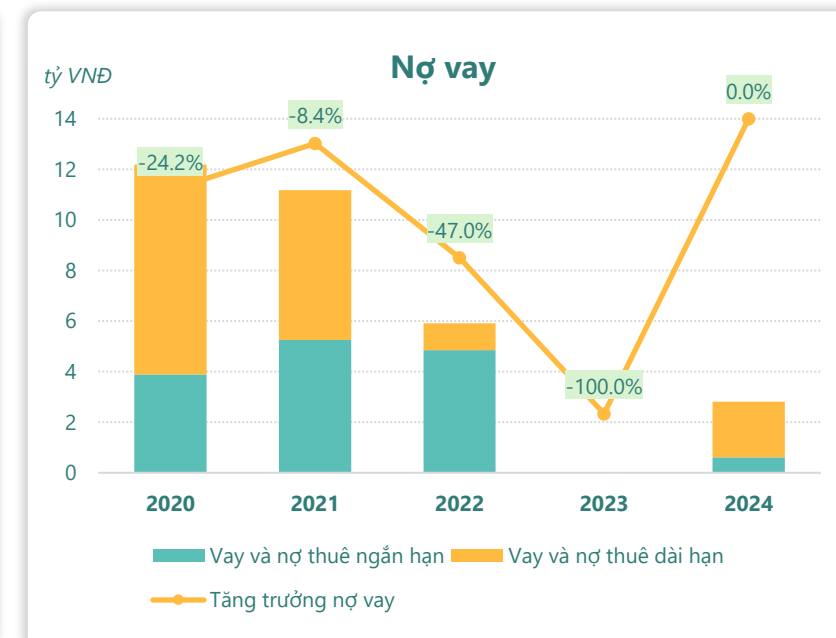
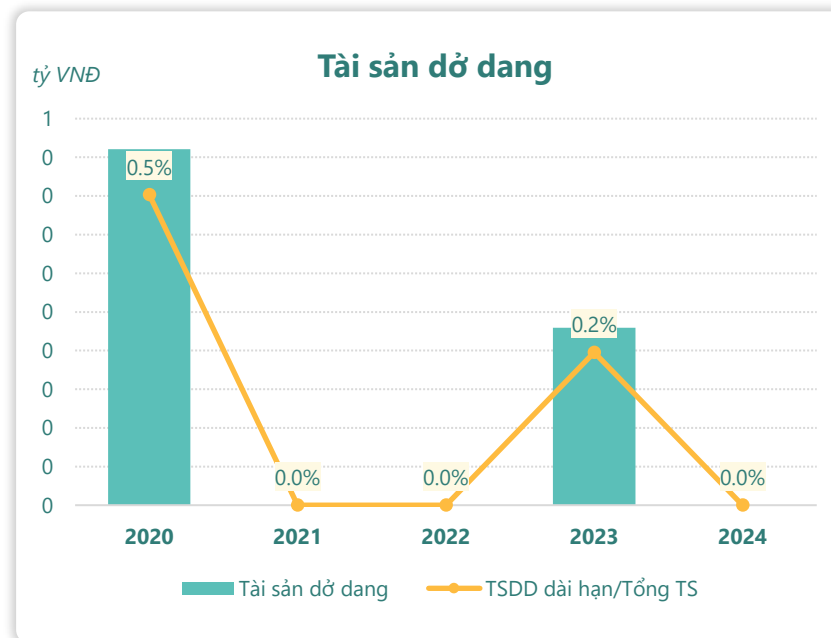
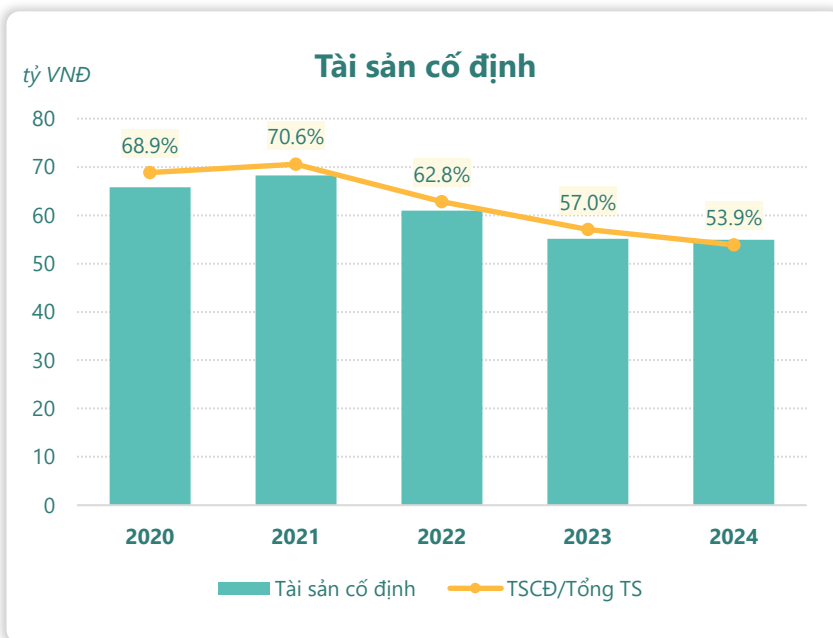
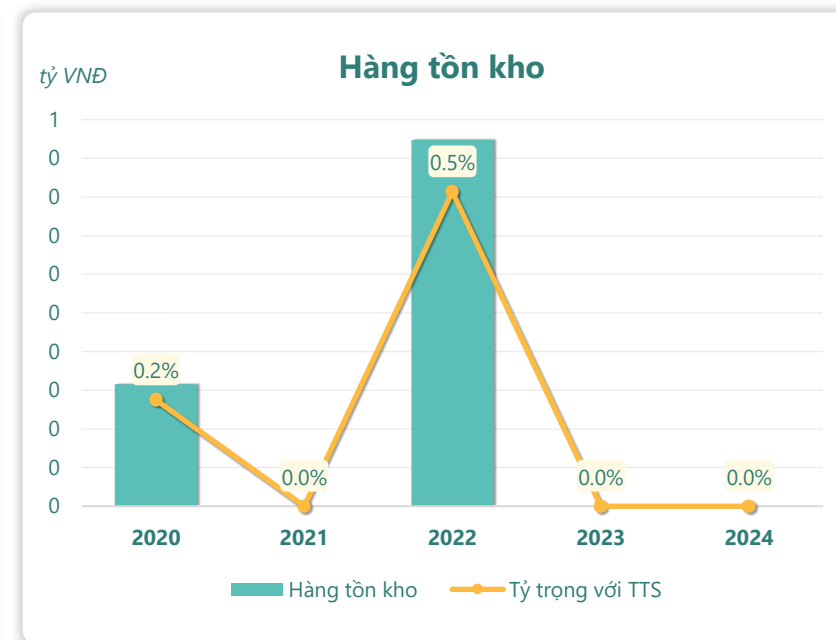
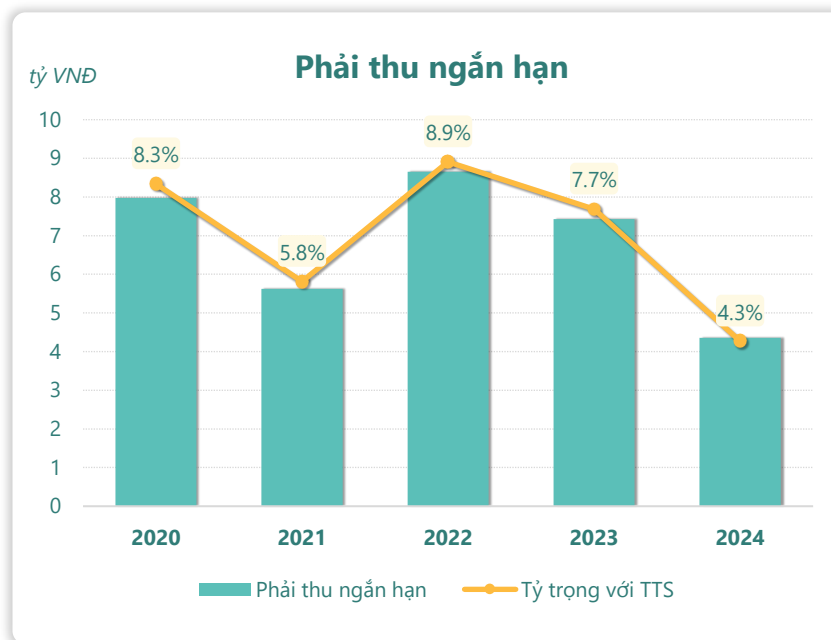
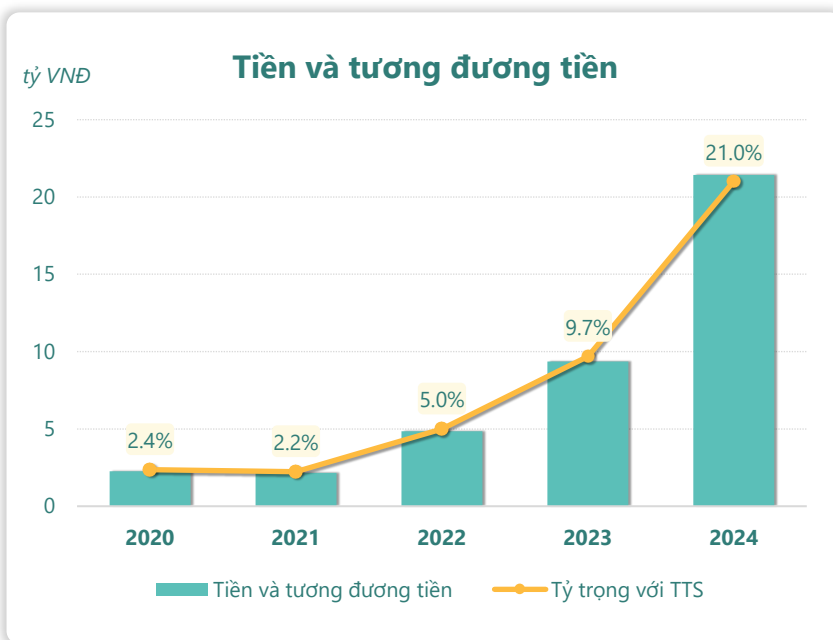
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **66.97** tỷ đồng giảm **2.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.53%.

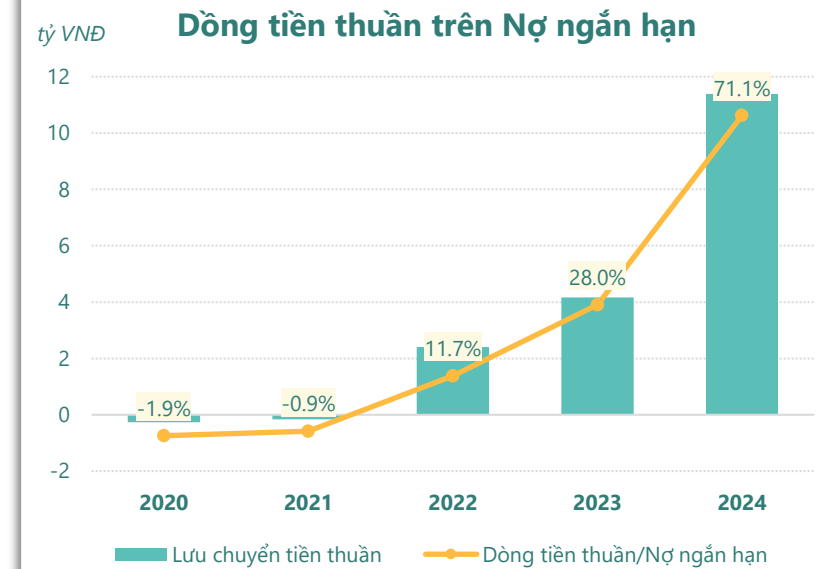
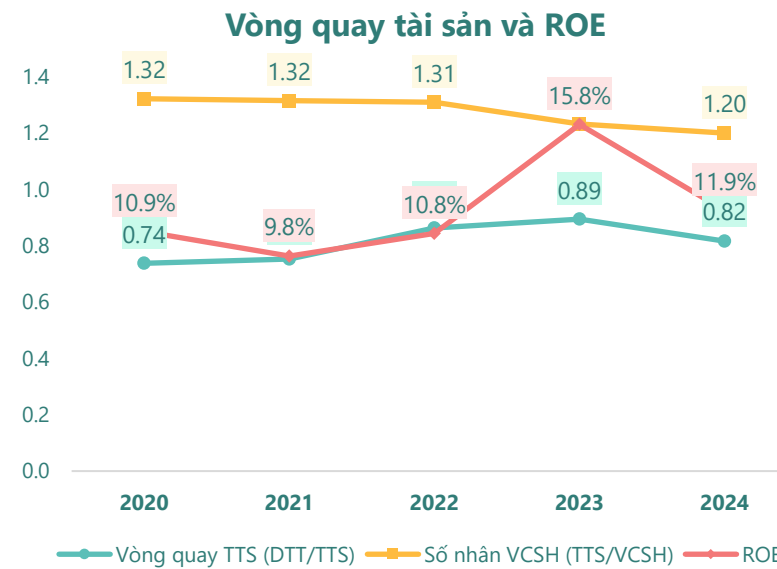
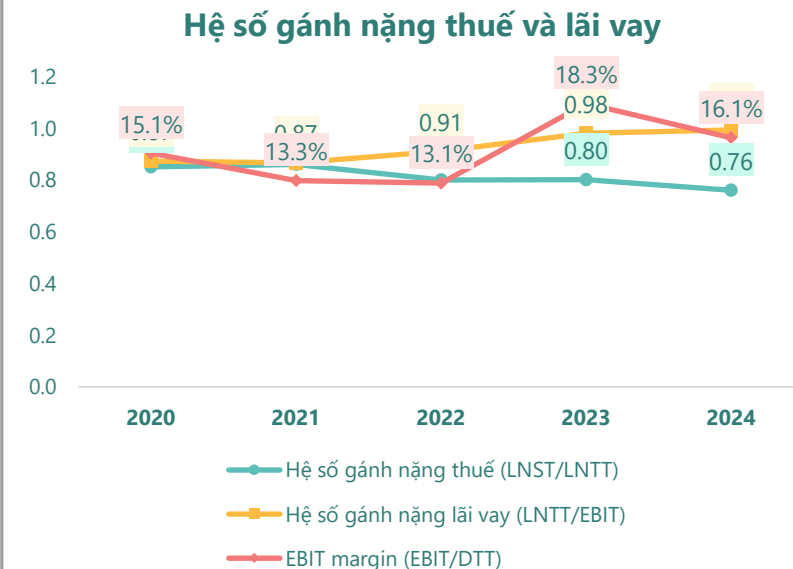
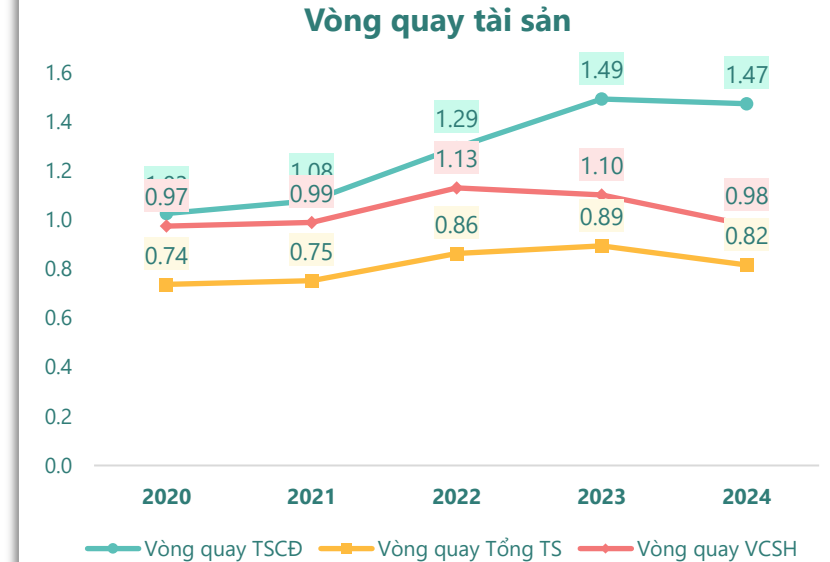
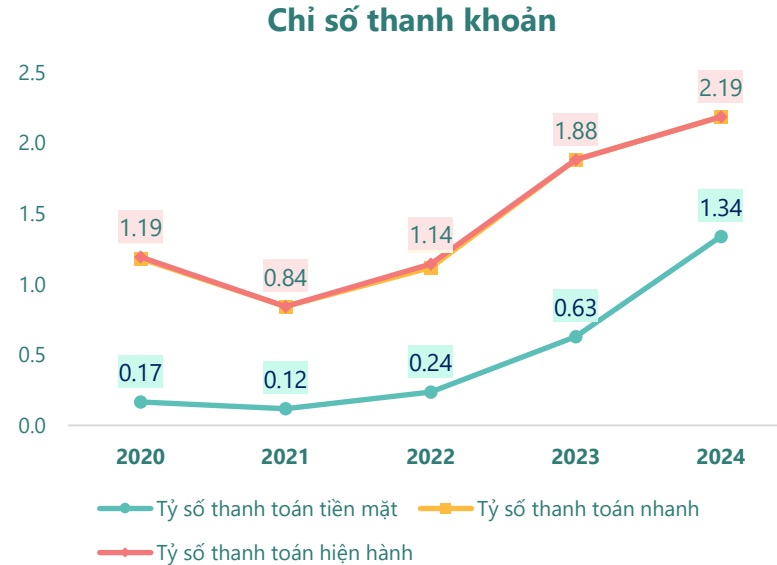
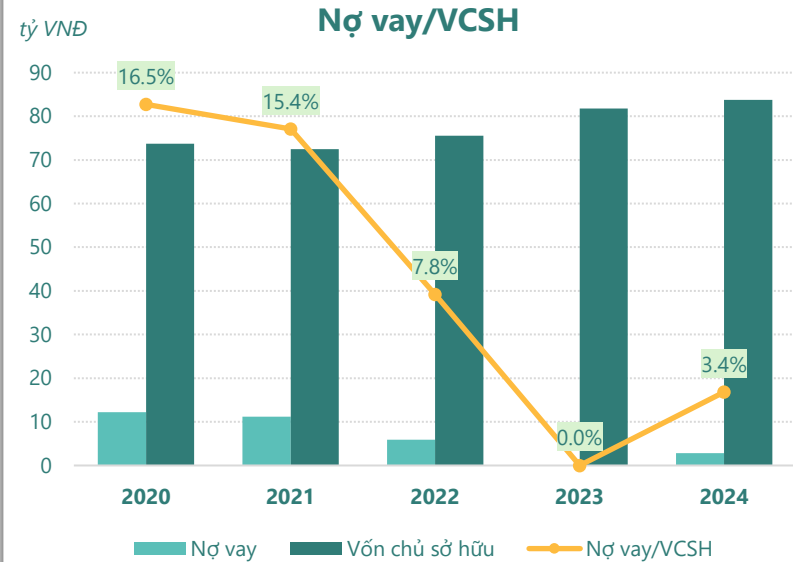
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.3	83.7	86.6	81.1
Giá vốn hàng bán	17.7	29.5	25.7	23.6
Lợi nhuận gộp	54.6	54.1	61.0	57.5
Doanh thu HĐTC	0.30	0.44	2.12	2.51
Chi phí TC	1.42	1.17	0.30	0.14
Chi phí lãi vay	1.28	0.97	0.30	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.9	35.2	38.3	34.7
Chi phí QLDN	8.69	8.04	9.70	10.2
LN thuần từ HĐKD	6.92	10.2	14.8	15.0
Lợi nhuận khác	1.42	-0.20	0.75	-2.04
LN trước thuế	8.34	10.0	15.5	12.9
Lợi nhuận sau thuế	7.17	8.02	12.4	9.85
LNST của CĐ cty mẹ	7.17	8.02	12.4	9.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	15.6	13.6	17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.56	0.45	1.35	-2.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.20	-13.6	-10.8	-2.83
Tiền đầu kỳ	2.26	2.16	4.85	9.36
Lưu chuyển tiền thuần	-0.17	2.41	4.16	11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.26	0.35	0.68
Tiền cuối kỳ	2.16	4.83	9.36	21.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	96.7	97.1	96.6	102
Tài sản ngắn hạn	15.4	23.4	28.0	35.0
Tiền và tương đương tiền	2.16	4.85	9.36	21.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.62	8.65	7.43	4.36
Hàng tồn kho	0	0.47	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	7.64	9.45	11.2	9.21
Tài sản dài hạn	81.3	73.7	68.6	67.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	68.2	61.0	55.1	54.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.23	0
Đầu tư tài chính dài hạn	8.76	8.76	8.76	8.70
Tài sản dài hạn khác	4.28	3.93	4.52	3.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	24.2	21.6	14.9	18.2
Nợ ngắn hạn	18.3	20.5	14.9	16.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.26	4.86	0	0.61
Phải trả người bán ngắn hạn	2.57	2.05	1.51	1.74
Nợ dài hạn	5.92	1.06	0	2.20
Vay và nợ thuê dài hạn	5.92	1.06	0	2.20
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.5	75.5	81.7	83.8
Vốn chủ sở hữu	72.5	75.5	81.7	83.8
Vốn điều lệ	47.2	47.2	47.2	47.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0